

Số: 10 /GCN-SXD-KTVLXD Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 17/6/2025; hồ sơ khắc phục ngày 26/6/2025 của Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Công trình Phúc Khang (Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số H29.18-250614-0009 ngày 17/6/2025 và ngày 26/6/2025 do đại diện đơn vị nộp hồ sơ qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố); báo cáo của chuyên gia ngày 26/6/2025 sau khi xem xét hồ sơ khắc phục của đơn vị;

Theo đề nghị tại Phiếu trình số 620/PTr-KTVLXD ngày 27/6/2025 của Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng;

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Công trình Phúc Khang

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Mã số doanh nghiệp 0314186690, đăng ký lần đầu ngày 06/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/8/2023 do

Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; địa chỉ trụ sở chính số 27/36/5
Bùi Tư Toàn, phường An Lạc, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.6271 2335

Email: phuckhangktxdct@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Chất lượng Công trình**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 27/32 Bùi Tư Toàn, phường An Lạc, quận
Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu
thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: LAS-XD 58.044¹ (theo quy định tại điểm b khoản 4
Điều 8 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP).

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

**4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm
về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề
hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy
chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp
và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.** *ĐK*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng
Công trình Phúc Khang;
 - Bộ Xây dựng (để báo cáo);
 - Q. Giám đốc Sở (để báo cáo);
 - PGĐ Sở Huỳnh Thanh Khiết;
 - Văn phòng Sở (đăng tải website);
 - Lưu VT, (KTVLXD/NTD, T)
- (H29.18-250614-0009 ngày 26/6/2025)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Thanh Khiết

¹ Chuyển đổi từ LAS-XD 956 theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số
152/GCN-BXD ngày 07/7/2020 của Bộ Xây dựng.

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 58.044**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số **10** /GCN-SXD-KTVLXD ngày **30** /6/2025 của Sở Xây dựng)

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
I.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG VÀ HÓA XI MĂNG	
1.	Xác định độ mịn bằng phương pháp sàng, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023 ASTM C188-25 ASTM C204 - 24 ASTM C430-25 AASHTO T133 - 22 AASHTO T153 - 22 ASHTO T192 - 23
2.	Xác định cường độ nén và uốn của xi măng	TCVN 6016:2011 ASTM C109/109M -24
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 TCVN 8875:2012 ASTM C187 - 23 ASTM C191-21 AASHTO T131 - 23
4.	Xác định hàm lượng mất khi nung, cặn không tan SO ₃	TCVN 141:2023 ASTM C114-24
5.	Xác định độ nở sunfat	TCVN 6068 :2020 ASTM C452 - 21
6.	Xác định độ giãn nở thanh vữa trong môi trường sunfat	TCVN 7713:2007 ASTM C1012/C1012M-24
II.	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
7.	Thí nghiệm lựa chọn thành phần cấp phối của bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012
8.	Thí nghiệm lựa chọn vật liệu, xác định thành phần bê tông đối với bê tông cường độ cao	TCVN 10306:2014
9.	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022 ASTM C31/C31M-25a BS EN 12350-1:2019
10.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022 ASTM C143/C143M- 20 AASHTO T119 - 23 BS EN 12350-2 : 2019
11.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông sau khi đầm chặt	TCVN 3108:1993 ASTM C138/138M - 24a AASHTO T121M/T 121-24 BS EN 12350-6 : 2019
12.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng của bê tông	TCVN 3112:2022 ASTM C642-21 BS EN 12390-7:2019

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
13.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022 ASTM C642 - 21
14.	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022
15.	Xác định chiều sâu thấm dưới áp lực nước	BS EN 12390-8:2019
16.	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022 ASTM C39/C39M-24 AASHTO T22M/T22-22 BS EN 12390-3:2019
17.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022 ASTM C496/C496M-17 AASHTO T198-22
18.	Xác định chiều dày carbonat hóa trong bê tông	TCVN 13933:2024 BS EN 14630:2006
III.	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, CẤP PHỐI SỎI ĐỎ, ĐÁ MI, ĐÁ GỐC	
19.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006
20.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006 ASTM136/C136M - 19 AASHTO T27 - 23 BS EN 933-1:2012
21.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006 ASTM C128 - 22 ASHTO T84 - 22 AASHTO T85 - 22 BS EN 1097-6:2022
22.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006 TCVN 10322:2014 AASHTO T85 - 22
23.	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hỏng	TCVN 7572-6:2006 ASTM C29/C29M-23 AASHTO T19/T19M -24 BS EN 1097 -3:1998
24.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006 ASTM C566 - 19 ASHTO T255 - 22
25.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét, hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006 ASTM C117-23 ASTM C142/C142M-17(2023) AASHTO T112-23 BS EN 933-1:2012
26.	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006 ASTM C40/C40M-20 AASHTO T21M/T21-20
27.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006 ASTM D7012 - 23
28.	Xác định độ nén dập trong xilanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
29.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 ASTM C535-16 AASHTO T96-22
30.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006 ASTM D4791-19(2023) BS EN 933-3:2012 BS EN 933-4:2009
31.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006
32.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
33.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017
34.	Xác định hàm lượng sulfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
35.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
36.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
37.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
38.	Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng natri sunfat hoặc maginesi sunfat	TCVN 7572-22:2018 ASTM C88/C88M-24 AASHTO T104-22
39.	Xác định hàm lượng vỏ sò trong cát nhiễm mặn	TCVN 13754 : 2023
40.	Xác định hệ số đương lượng cát ES	ASTM D2419-22; AASHTO T176 -22
41.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C123/C123M-23 AASHTO T113- 22
42.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	TCVN 9205: 2012 ASTM C117 - 23 AASHTO T11 – 23
IV.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐÁT SÉT NUNG	
43.	Xác định kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
44.	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
45.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
46.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
47.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
48.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
V.	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
49.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999
50.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999
51.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6355-4:2009

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
VI.	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG	
52.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông	TCVN 6477:2016
53.	Xác định độ rỗng của gạch bê tông	TCVN 6477:2016
54.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông	TCVN 6477:2016
55.	Xác định độ thấm nước của gạch bê tông	TCVN 6477:2016
56.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông	TCVN 6355-4:2009
VII.	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẹ	
57.	Xác định kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước, độ phẳng mặt thẳng cạnh	TCVN 9030:2017
58.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
59.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
60.	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017
61.	Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030: 2017
VIII.	THỬ NGHIỆM GẠCH ỐP LÁT	
62.	Xác định sai lệch kích thước	TCVN 6415-2:2016
63.	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
IX.	THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN	
64.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 4732:2016
65.	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
66.	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
X.	THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN	
67.	Xác định kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6065:1995
68.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
69.	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 6065:1995
XI.	THỬ NGHIỆM GẠCH TERRAZZO	
70.	Xác định kiểm tra sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744:2013
71.	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
72.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
XII.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NGÓI ĐÁT SÉT NUNG, NGÓI BÊ TÔNG	
73.	Xác định độ hút nước, thấm nước	TCVN 4313:2023 TCVN 1453:2023
74.	Xác định khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước	TCVN 4313:2023

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
75.	Xác định lực uốn gãy	TCVN 4313:2023 TCVN 1453:2023
XIII.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG	
76.	Lấy mẫu, bao gói vận chuyển và bảo quản	TCVN 2683:2012
77.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012 ASTM D854-23 AASHTO T100-22
78.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012 ASTM D2216-19 AASHTO T265-22
79.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy và chỉ số dẻo của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14134-4:2024 TCVN 4197:2012 ASTM D4318-17e1 AASHTO T89-22 AASHTO T90-22
80.	Xác định thành phần hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14135-5:2024 TCVN 14134-3:2024 TCVN 4198:2014 AASHTO T88-22
81.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:1995 ASTM D3080/D3080M-23
82.	Xác định tính nén lún, lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012 ASTM D2435/D2435M-11(2020) AASHTO T216-22
83.	Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012 ASTM D7263-21
84.	Xác định chỉ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020 AASHTO T193-22
85.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012
86.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor trong phòng thí nghiệm	TCVN 12790:2020 AASHTO T99-22 AASHTO T180-22
87.	Xác định nén 1 trục nở hông	TCVN 9438:2012 ASTM D2166 D2166M-24
88.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012 AASHTO T267-22 ASTM D2974-20e1
89.	Xác định hàm lượng muối dễ hòa tan	TCVN 8727:2012 TCVN 9436:2012 (phụ lục D)
90.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
91.	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
XIV.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ KIM LOẠI HÀN	
92.	Thử kéo (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 197-1:2014 ASTM A370 -24a ASTM E8/E8M-24 JIS Z2241:2022 AASHTO T68M/T68 - 09
93.	Thử uốn (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 198:2008 TCVN 7937 -1 :2013 TCVN 7937 -2 :2013 TCVN 7937 -3 :2013 ASTM A370 -24a JIS Z2248:2022
94.	Đo các đặc trưng hình học và xác định sai lệch khối lượng danh nghĩa một mét dài (thanh, dây và sợi làm cốt, thép dự ứng lực)	TCVN 7937-1:2013 TCVN 7937-3:2013
95.	Kiểm tra chất lượng mối hàn kim loại -Thử uốn	TCVN 5401:2010 ASTM E190 -21
96.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
97.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử kéo dọc kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy	TCVN 8311:2010
98.	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824:1993 ASTM A370 -24a
99.	Thử cấp độ bền kéo bu lông, vít, vít cấy	ASTM A370-24a ASTM F606/F606M-24
100.	Thử nghiệm thép thanh cốt thép bê tông - thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
101.	Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống kim loại	TCVN 314:2008 TCVN 197-1:2014 ASTM A370 -24a
102.	Thử kéo, thử uốn mối hàn lưới kim loại	TCVN 7937-2:2013 TCVN 197-1:2014
103.	Thử nghiệm mối nối bằng ống ren (coupler)	TCVN 13711-2:2023 TCVN 197-1:2014 ASTM A370 -24a
XV.	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
104.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011 ASTM D6927-22 AASHTO T245-22
105.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011 AASHTO T164-22 ASTM D2172/D2172M-24
106.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011 AASHTO T27-24 ASTM C136/C136M-19
107.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
		ASTM D2041/D2041M -19 AASHTO T209-23
108.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011 ASTM D2726/D2726M-21 AASHTO T166-24
109.	Xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-6:2011 ASTM D6390-23 AASHTO T305-22
110.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011 AASHTO T304-22
111.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
112.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011 AASHTO T269-24 ASTM D3203-22
113.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
114.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
115.	Xác định độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:2011 AASHTO T245 -22
XVI.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
116.	Xác định thành phần hạt của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020 AASHTO T37 - 07(2020)
117.	Xác định độ ẩm của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020
118.	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012
119.	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	TCVN 8735:2012 AASHTO T100-22
120.	Xác định hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020
XVII.	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG BITUM	
121.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu	TCVN 7494:2005 ASTM D140/D140M-16(2023)
122.	Xác định độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495:2005 ASTM D5/D5M-20
123.	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005 ASTM D113/D113M-17(2023)e1 AASHTO T51-22
124.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005 ASTM D36/D36M-14(2020) AASHTO T53-22
125.	Xác định điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 7498:2005 ASTM D92-24 AASHTO T48-22 ASTM D3143 D3143M-19
126.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:2005 ASTM D6/D6M-95(2024)



TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
127.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene và N-Propyl Bromide	TCVN 7500:2023 AASHTO T44-23 ASTM D2042-22
128.	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:2005 ASTM D70/D70M-21
129.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005 ASTM D3625/D3625M-20
XVIII.	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LÔNG	
130.	Xác định điểm chớp cháy	TCVN 8818-2:2011
131.	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8818-4:2011
XIX.	THỬ NGHIỆM NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC AXIT, NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG POLYME GỐC AXIT	
132.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu	TCVN 7494:2005
133.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-3:2011 ASTM D6930-19(2024) AASHTO T59-22
134.	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-4:2011 ASTM D6933-22 AASHTO T59-22
135.	Xác định trộn với xi măng của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-7:2011
136.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-8:2011
137.	Xác định chung cất nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-9:2011 ASTM D6997-12(2020) AASHTO T59-22
138.	Xác định bay hơi nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-10:2011
139.	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-15:2011
XX.	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY, VỮA RÓT KHÔNG CO NGÓT, VỮA CHÈN CÁP DỰ ỨNG LỰC	
140.	Xác định tra kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
141.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
142.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
143.	Xác định khối lượng thể tích của vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
144.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022 ASTM C109/C109M-24
145.	Xác định độ hút nước	TCVN 3121-18:2022

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
XXI.	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
146.	Xác định vẩn dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
147.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
148.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
149.	Độ pH của nước	TCVN 6492:2011 ASTM D1293 - 18
150.	Xác định hàm lượng ion Clorua (Clo)	TCVN 6194:1996
151.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200 :1996 ASTM D516 - 22
152.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
XXII.	THỬ NGHIỆM DUNG DỊCH KHOAN (VẬT LIỆU BENTONITE; DUNG DỊCH BENTONITE POLYME)	
153.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
154.	Xác định độ nhớt phễu Marsh	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
155.	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
156.	Xác định độ pH của bentonite	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
157.	Xác định tỷ lệ chất keo (độ trương nở)	TCVN 11893:2017
158.	Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017
159.	Xác định chiều dày áo sét	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
160.	Xác định lượng tách nước	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
161.	Xác định độ ổn định	TCVN 11893:2017
XXIII.	CÔNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP	
162.	Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật, kích thước và đo sai lệch kích thước; Khả năng chịu tải của đốt công; Xác định khả năng chống thấm của công hộp	TCVN 9116:2012
XXIV.	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC	
163.	Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật, kích thước và độ vuông góc của đầu ống công; Khả năng chịu tải của đốt công; Kiểm tra độ thấm nước	TCVN 9113:2012
XXV.	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
164.	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao đai (xác định độ chặt của đất tại hiện trường)	TCVN 12791:2020 TCVN 8729:2012 TCVN 8730:2012 ASTM D2937 -24
165.	Xác khối lượng thể tích, độ ẩm của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012 TCVN 8730:2012 AASHTO T191-14 (2022) ASTM D1556/D1556M-24
166.	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
167.	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của kết cấu áo đường bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011
168.	Xác định modul đàn hồi "E" nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
169.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011 ASTM E965-15(2024)
170.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012 ASTM C805/C805M - 18
171.	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012 ASTM C805/C805M -18
172.	Thí nghiệm sức chịu tải cọc bằng phương pháp sử dụng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012 ASTM D1143/D1143M-20
173.	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012 ASTM D4395 - 17
174.	Xác định độ đồng nhất bê tông cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012 ASTM D6760 -16
175.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016 ASTM D4945 -17
176.	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng phương pháp động biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012 ASTM D5882 -16
177.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
178.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
179.	Xác định lực kéo nhỏ thép, bu long, vít cấy trên kết cấu	ASTM E1512-01(2023) ASTM E488/E488M-22
180.	Xác định cường độ kéo nhỏ của bê tông	TCVN 9490:2012 ASTM C900-2023
181.	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020 TCXDVN 239:2006 TCVN 10303:2014 ASTM C42/C42M-20
182.	Đất xây dựng - thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012 ASTM D1586/D1586M-18e1

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
XXVI.	PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG	
183.	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2024
184.	Xác định hàm lượng tro	TCVN 8826:2024
185.	Xác định tỷ trọng	TCVN 8826:2024
186.	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012
XXVII.	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP XI MĂNG ĐẤT	
187.	Xác định độ đầm chặt theo phương pháp khô và ướt hỗn hợp đất - xi măng nén chặt	ASTM D559/D559M-15(2023)e1
188.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633 -17 ASTM D2166/D2166M-24
189.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D1634 -17
190.	Xác định cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D1635/D1635M-19

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.



